

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang

Ngày 30/06/2025	7,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	6.9%	0%

DT thuần Q2/25
713
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 405 132%
YoY: ▲ 104 17.1%

LN thuần Q2/25
8.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.03 273%
YoY: ▼3.06 -27.0%

LN sau thuế Q2/25
6.37
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.70 36.4%
YoY: ▼2.40 -27.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
2.6%
YoY: +/-▼ 3.2%

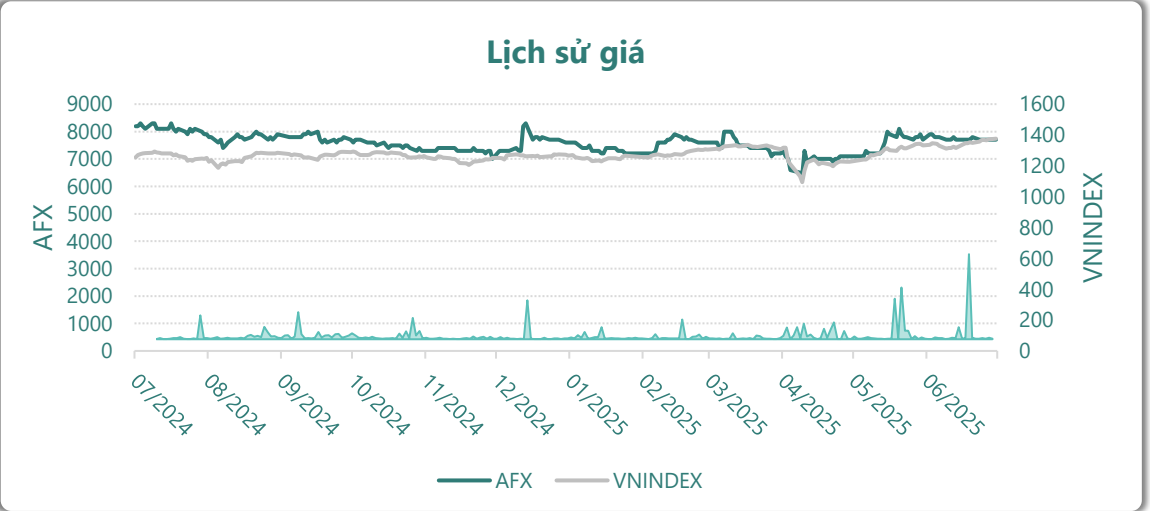
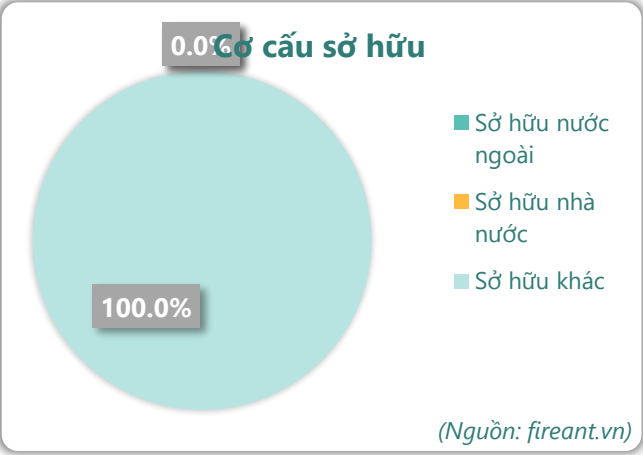
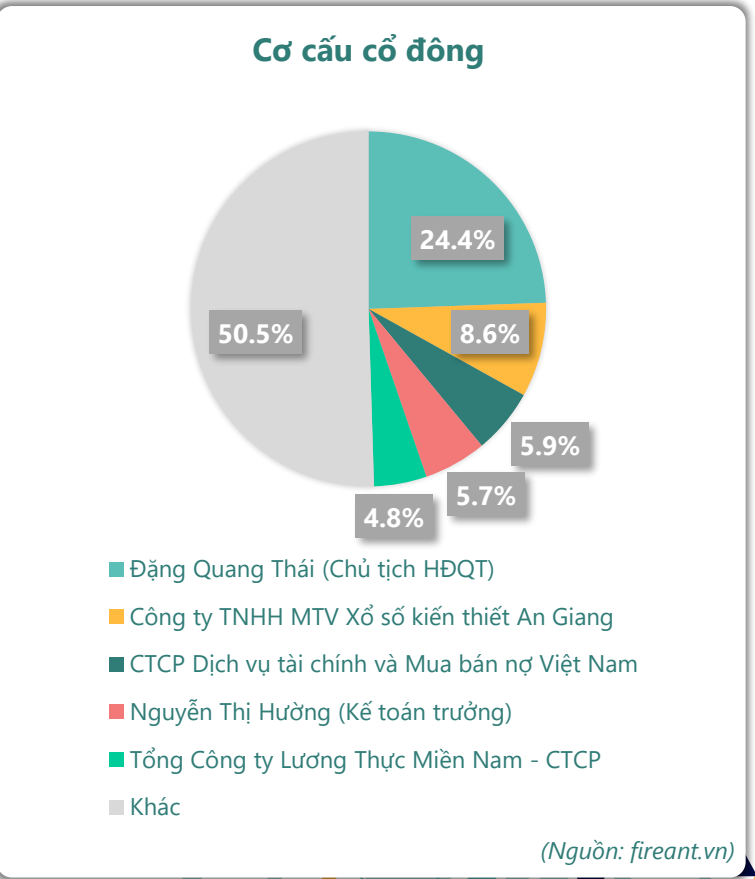
ROE (TTM) Q2/25
5.5%
YoY: +/-▼ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,400 - 8,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	270
Số lượng CPLH (CP)	35,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	84,220
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.70
EPS	745
P/E	10.3

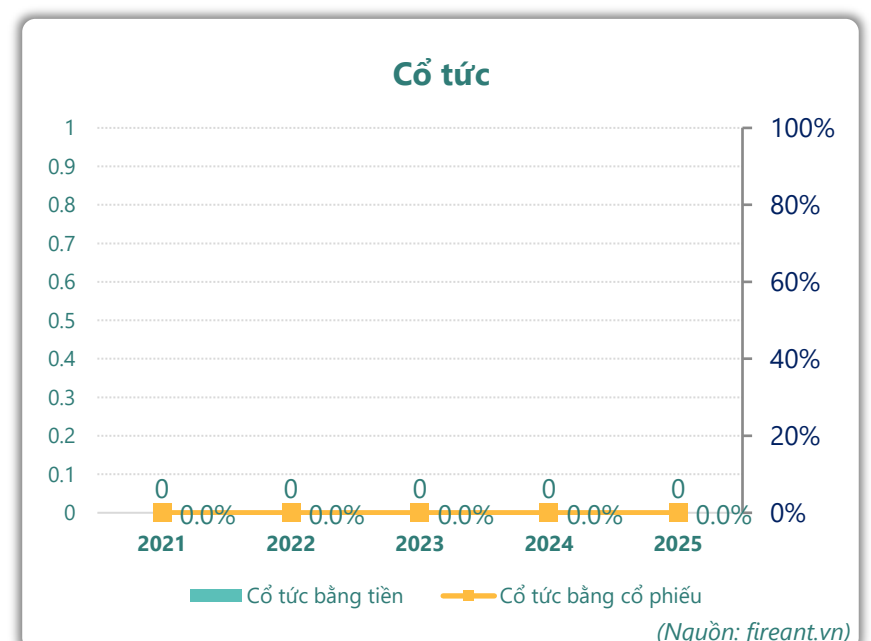
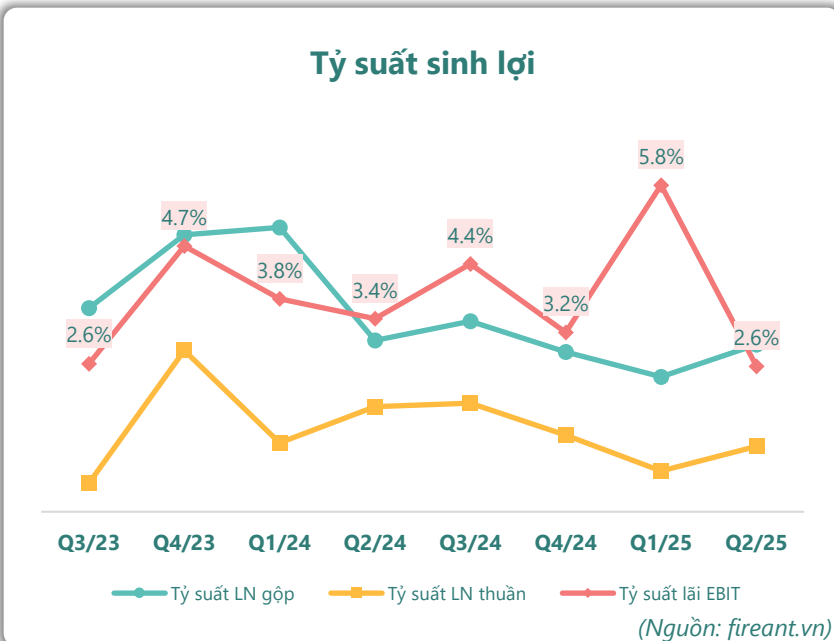
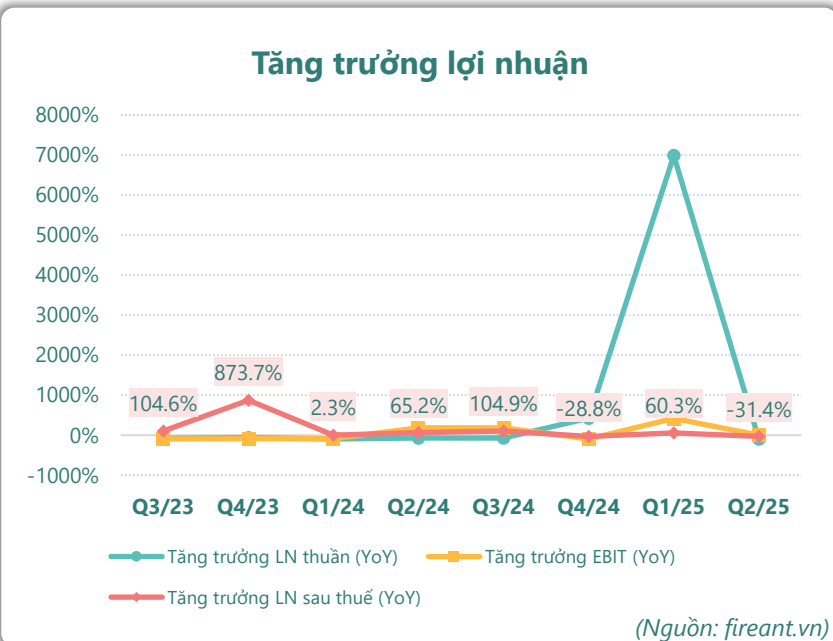
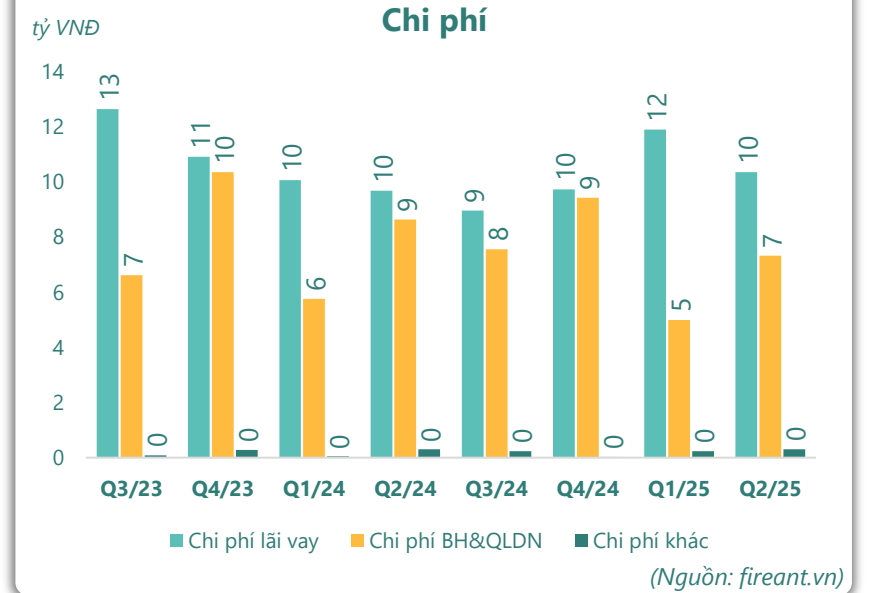
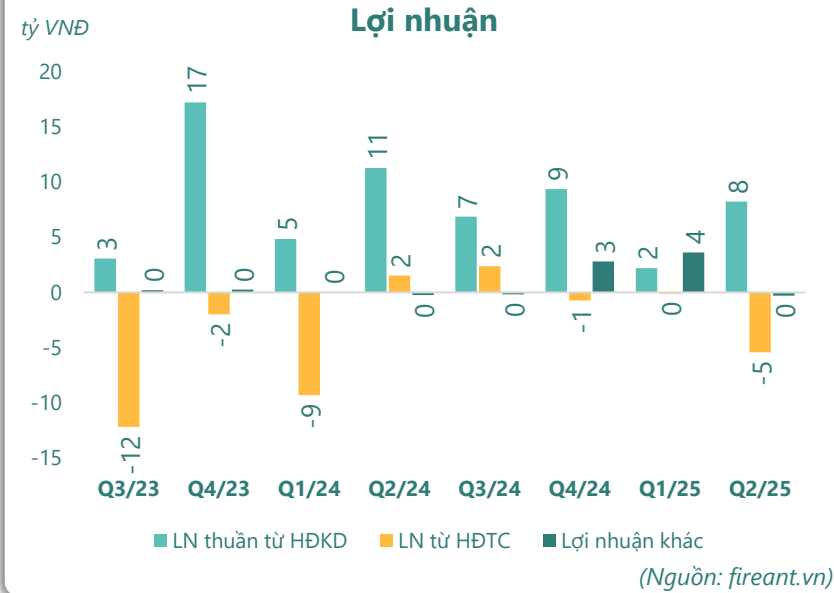
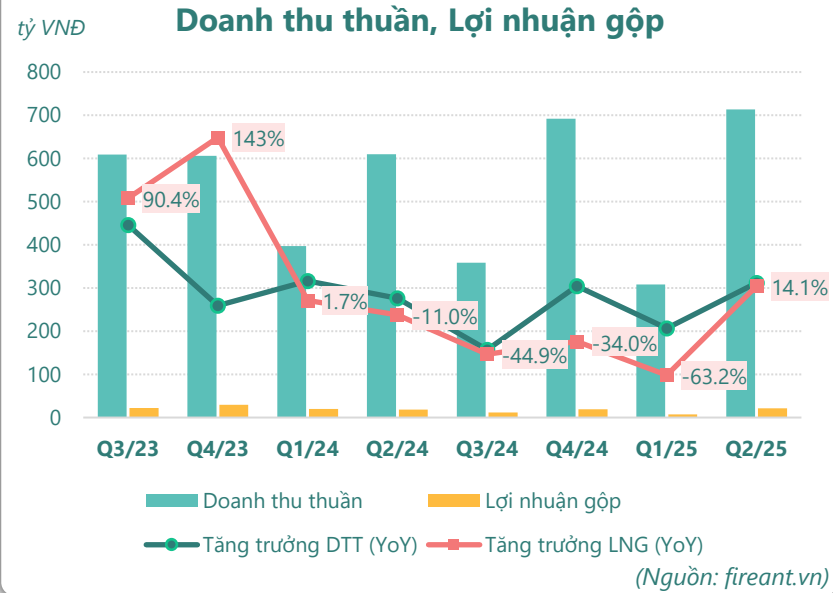
DT thuần 6T 2025
1,021
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.0 1.5%

LN thuần 6T 2025
10.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.60 -35.2%

LN sau thuế 6T 2025
11.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.90 -14.3%



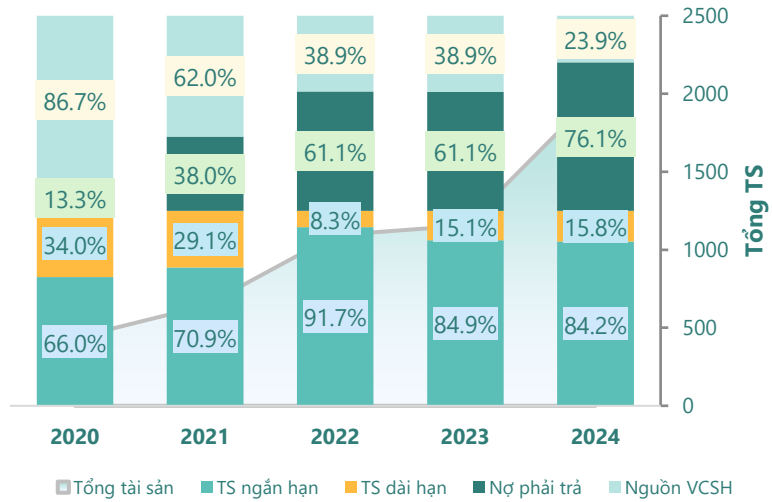
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

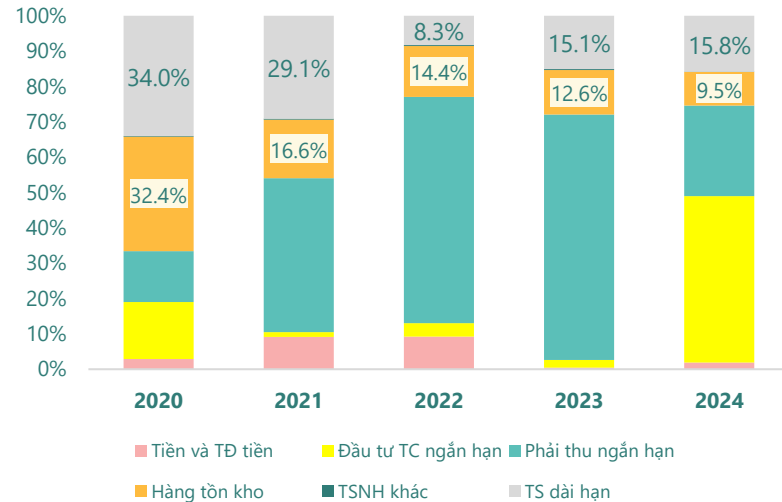
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

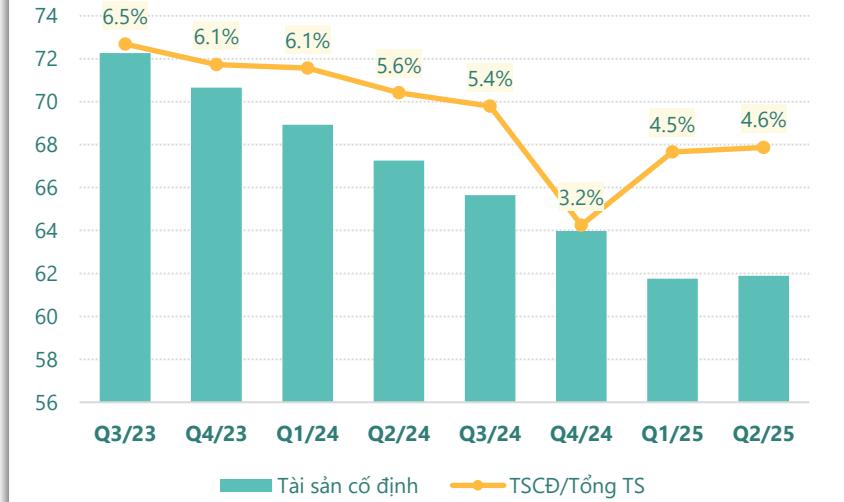
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

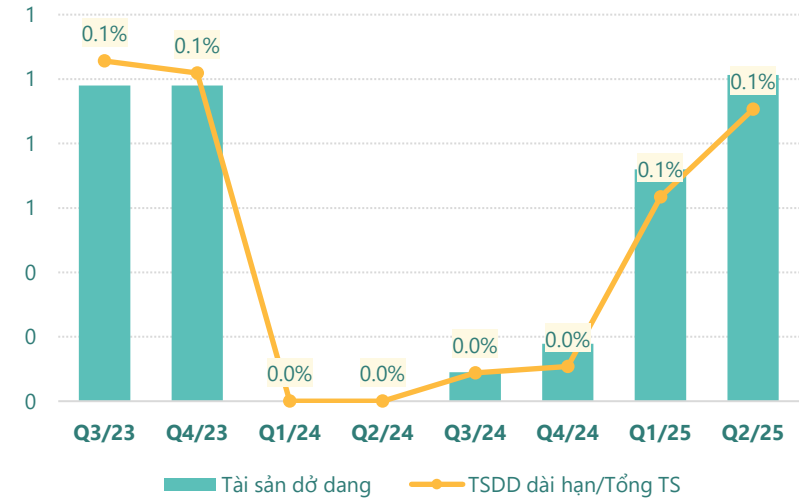
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

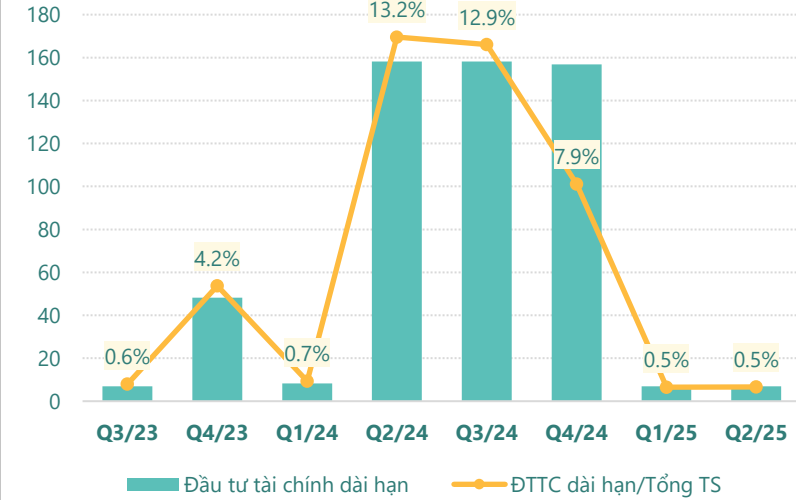
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

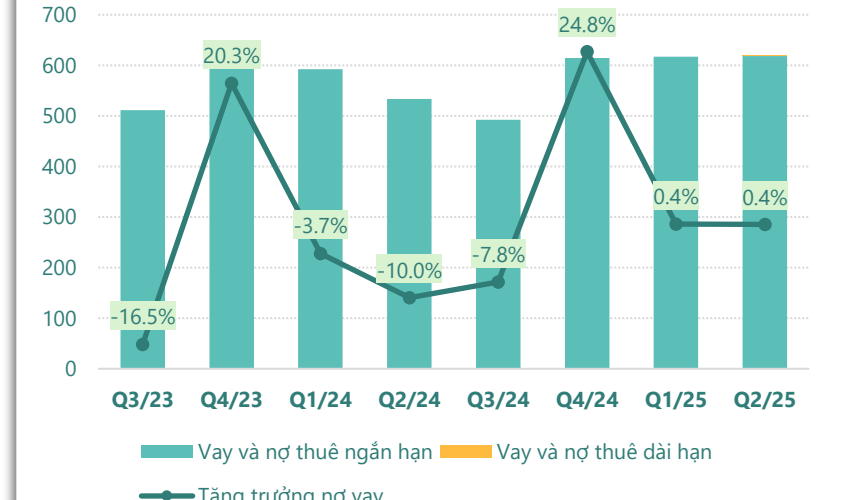
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

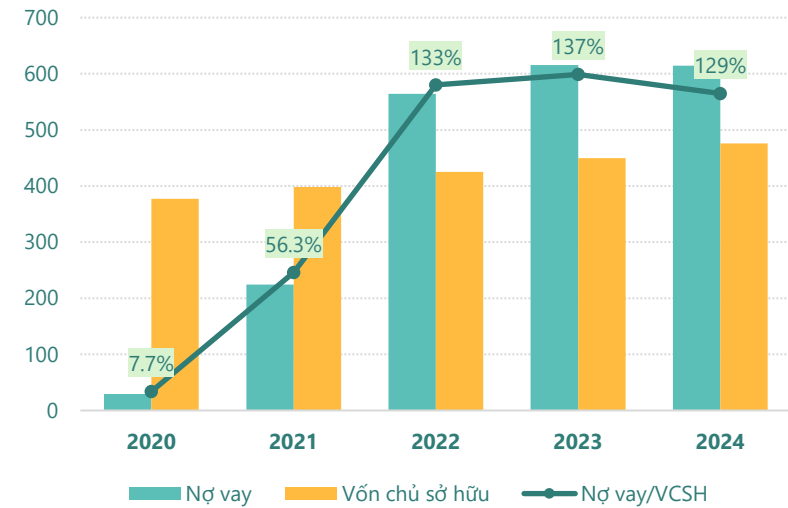


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

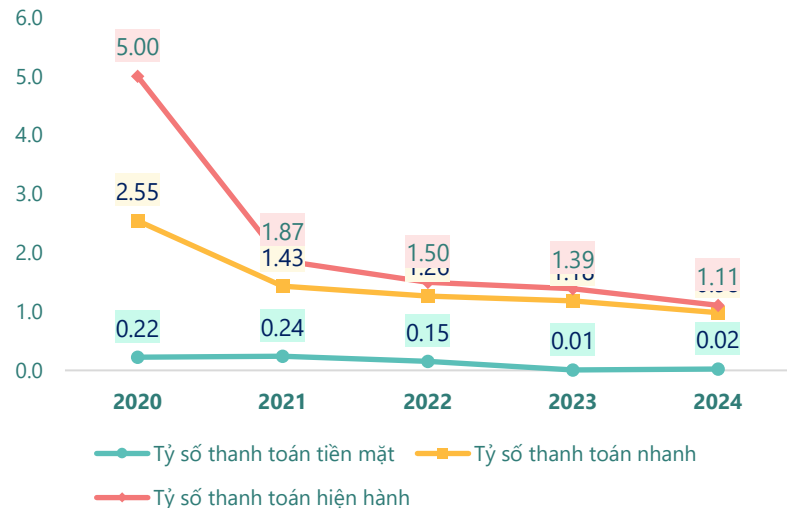
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



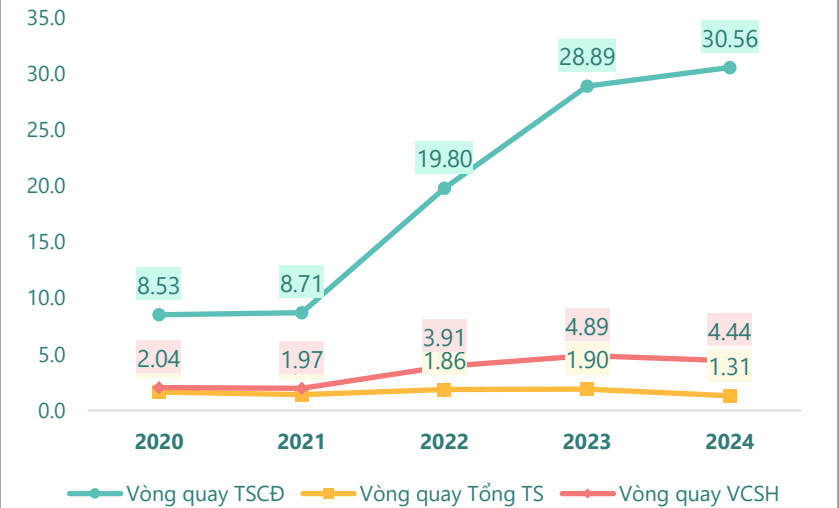
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



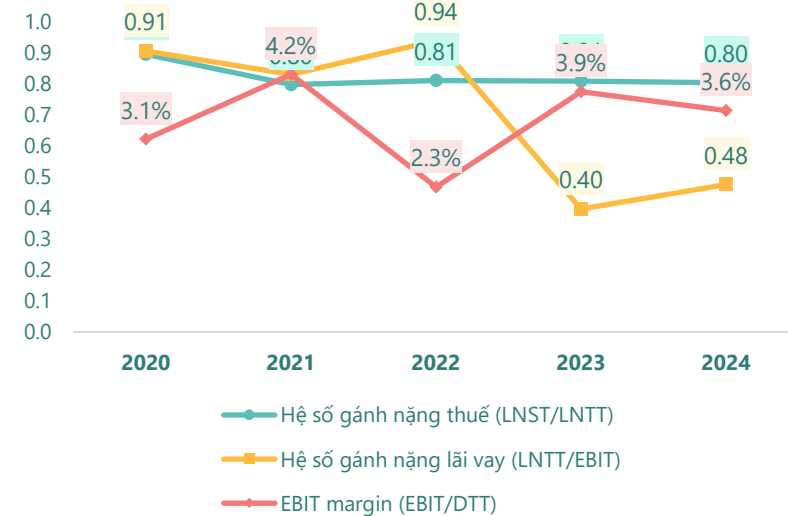
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



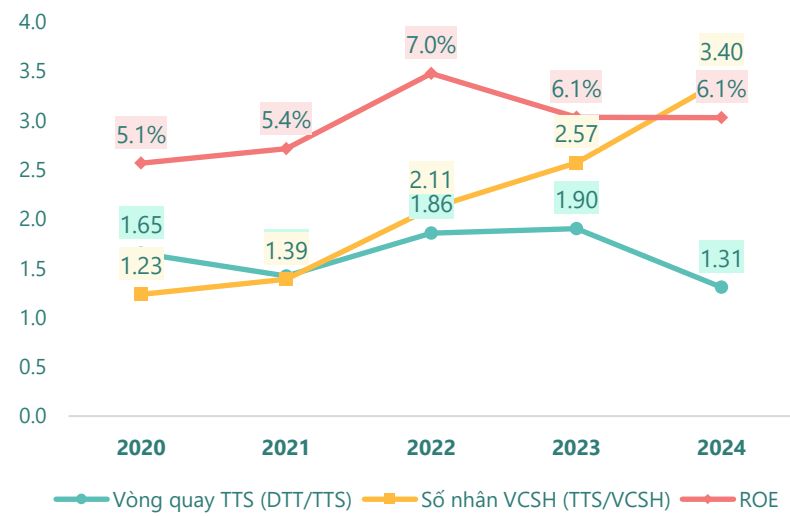
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



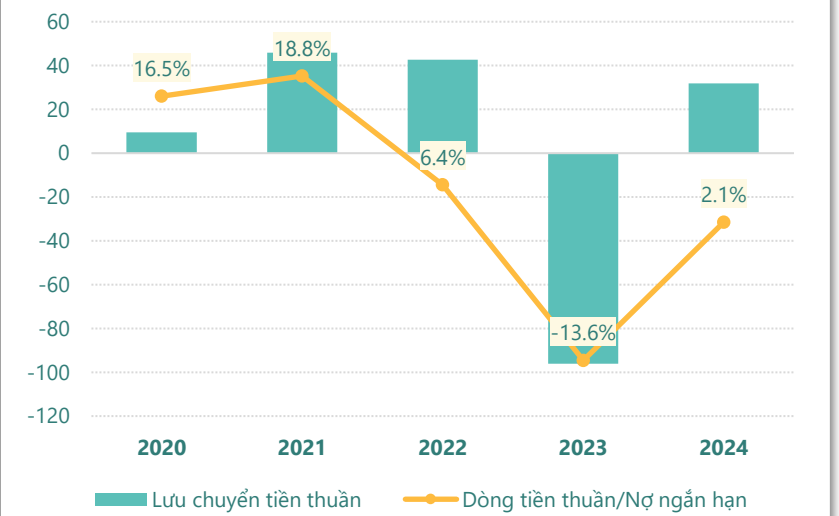
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	713	609	17.1%	1,021	1,006	1.5%
Giá vốn hàng bán	692	591	17.1%	993	968	2.6%
Lợi nhuận gộp	21.0	18.4	14.3%	28.4	38.3	-26.0%
Doanh thu HĐTC	5.41	11.2	-51.7%	22.8	12.3	84.5%
Chi phí TC	10.9	9.71	11.8%	28.3	20.1	40.7%
Chi phí lãi vay	10.4	9.69	7.0%	22.3	19.8	12.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.95	2.47	60.0%	6.67	4.87	37.0%
Chi phí QLDN	3.38	6.18	-45.3%	5.66	9.54	-40.7%
LN thuần từ HĐKD	8.24	11.3	-27.0%	10.5	16.1	-35.2%
Lợi nhuận khác	-0.30	-0.24	-24.8%	3.33	-0.24	1513%
LN trước thuế	7.95	11.1	-28.4%	13.8	15.9	-13.3%
Lợi nhuận sau thuế	6.37	8.77	-27.3%	11.0	12.9	-14.3%
LNST của CĐ cty mẹ	6.37	8.77	-27.3%	11.0	12.9	-14.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-42.6	371	32.8	-47.3	-46.3	110
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	64.3	-299	-0.79	-45.0	7.68	-9.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.8	-59.0	-41.4	122	2.61	2.38
Tiền đầu kỳ	5.21	4.11	16.8	7.37	37.1	1.28
Lưu chuyển tiền thuần	-1.10	12.7	-9.43	29.7	-36.0	103
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.20	-0.17
Tiền cuối kỳ	4.11	16.8	7.37	37.1	1.28	104

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,341	1,994	-32.7%
Tài sản ngắn hạn	1,029	1,679	-38.7%
Tiền và tương đương tiền	104	37.1	182%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	210	940	-77.7%
Phải thu ngắn hạn	481	511	-5.9%
Hàng tồn kho	230	189	22.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.81	1.94	45.2%
Tài sản dài hạn	313	315	-0.8%
Phải thu dài hạn	240	240	0.0%
Tài sản cố định	61.9	64.0	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.01	0.18	468%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.90	6.90	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.75	3.98	-30.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	856	1,518	-43.6%
Nợ ngắn hạn	855	1,518	-43.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	618	614	0.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	211	148	42.5%
Nợ dài hạn	1.19	0.39	203%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.18	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	485	476	1.9%
Vốn chủ sở hữu	485	476	1.9%
Vốn điều lệ	350	350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

